CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Ngày 30/06/2025	7,180 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-7.9%**	**-**

DT thuần
Q2/25
186
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 5.2%
YoY: ▼40.0| -17.6%

LN thuần
Q2/25
7.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.72| -27.2%
YoY: ▲ 2.22| 43.9%

LN sau thuế
Q2/25
5.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.21| -27.5%
YoY: ▲ 3.03| 109%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
4.8%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE (TTM)
Q2/25
5.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

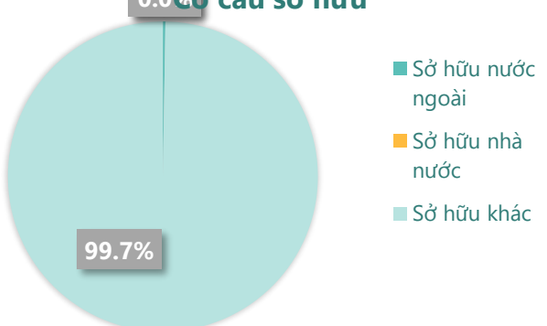
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,160 - 11,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,755
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.03
EPS	739
P/E	9.7

DT thuần
6T 2025
363
tỷ VNĐ
YoY: ▼56.0| -13.2%

LN thuần
6T 2025
17.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.60| -21.1%

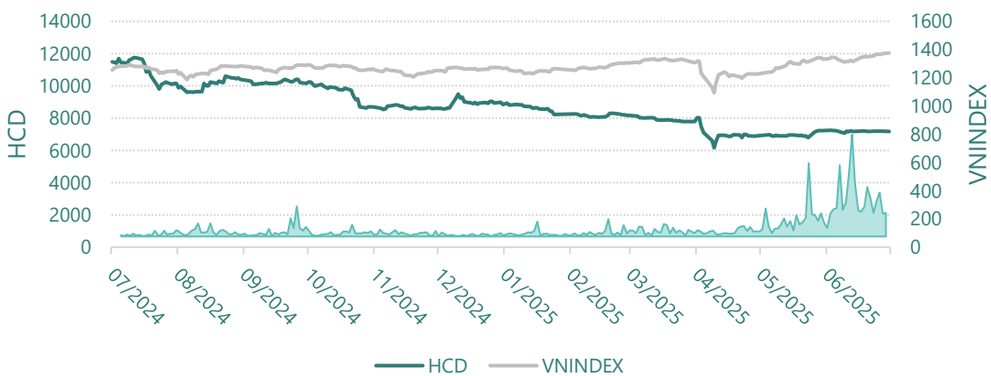
LN sau thuế
6T 2025
13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20| -18.8%

Cơ cấu sở hữu

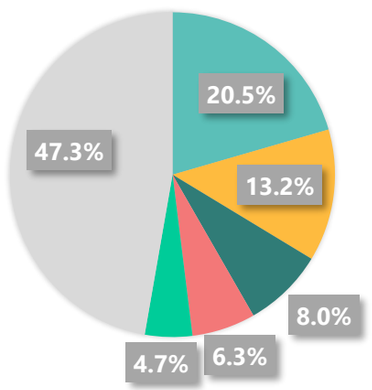


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



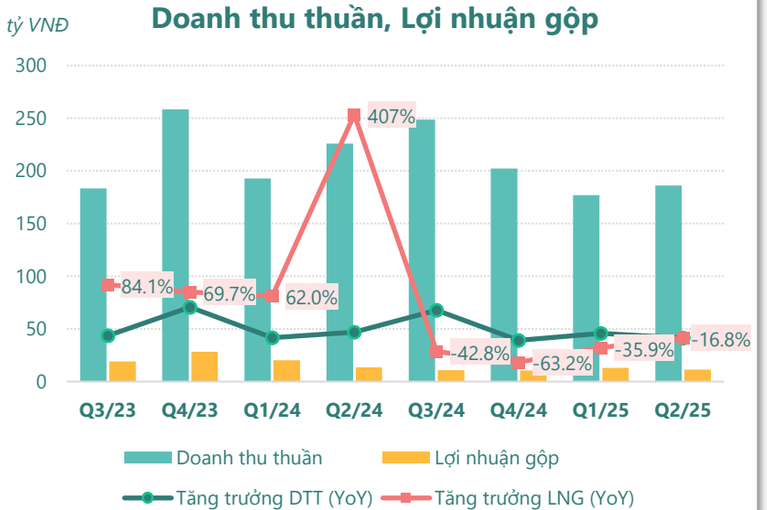
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

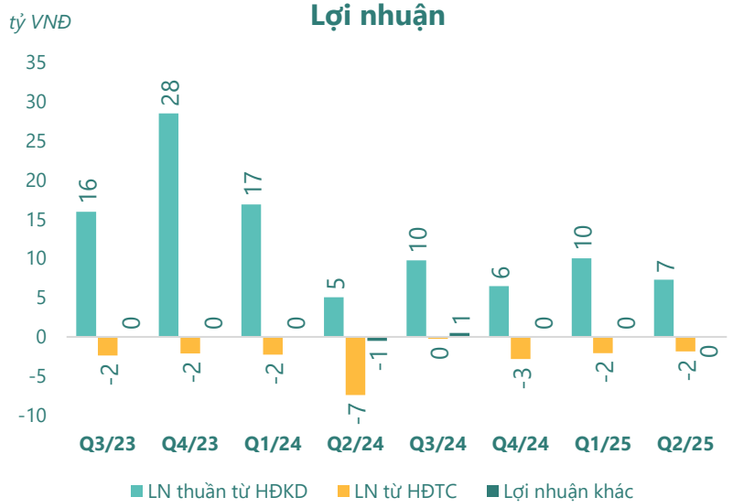
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



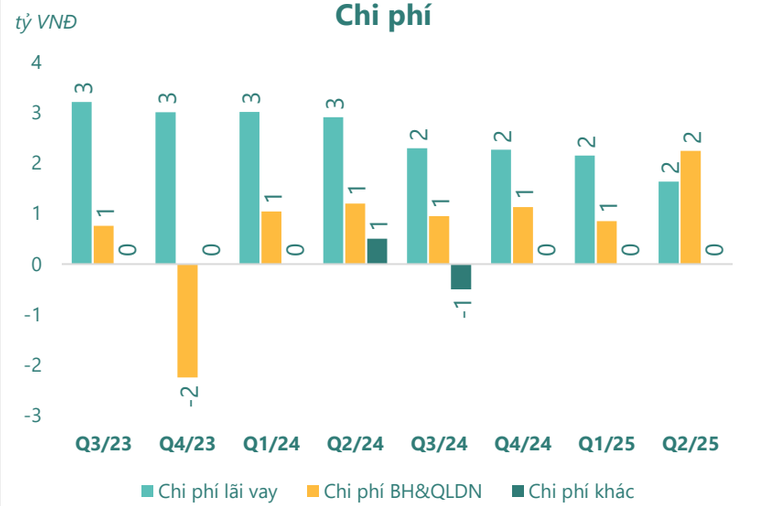
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



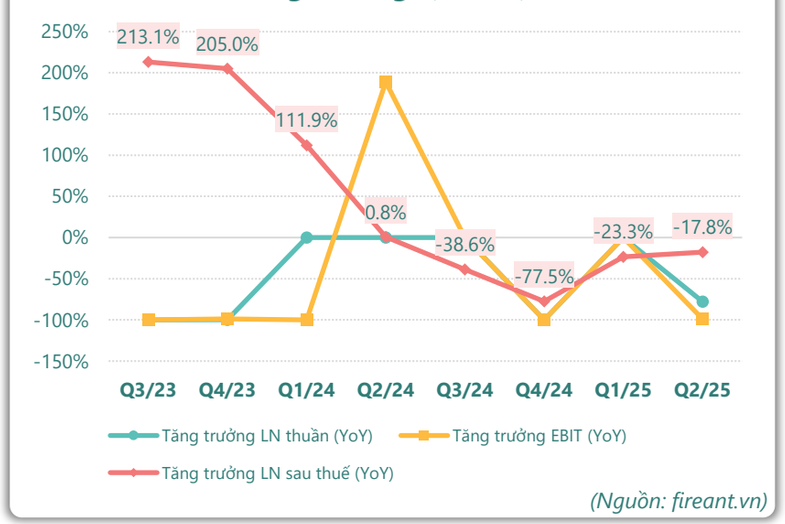
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



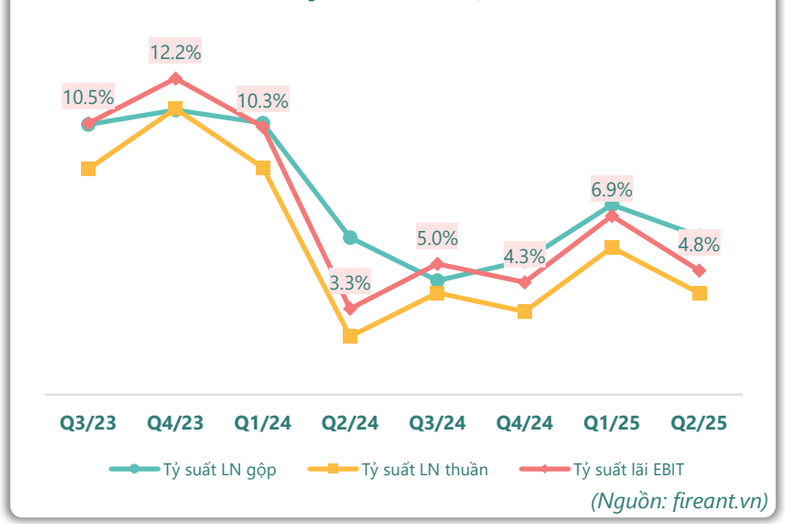
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



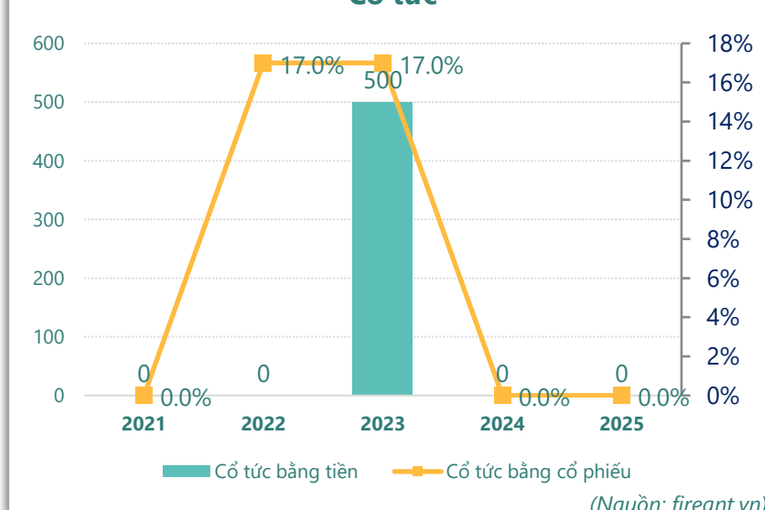
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

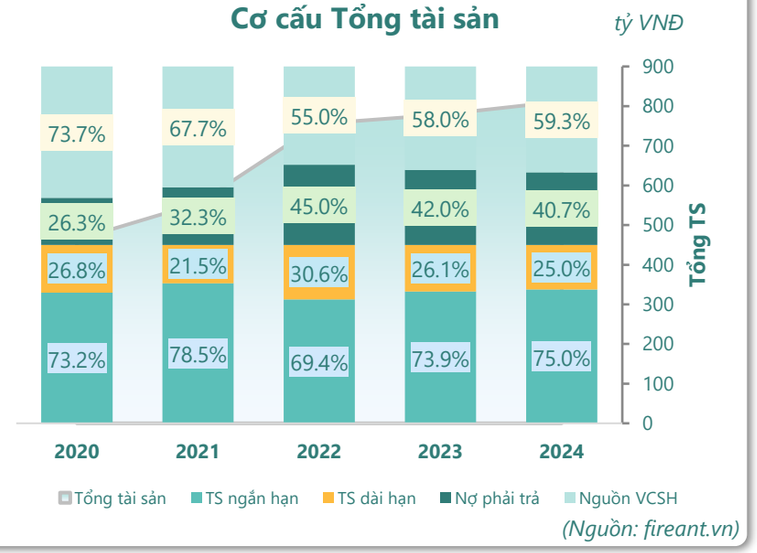
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

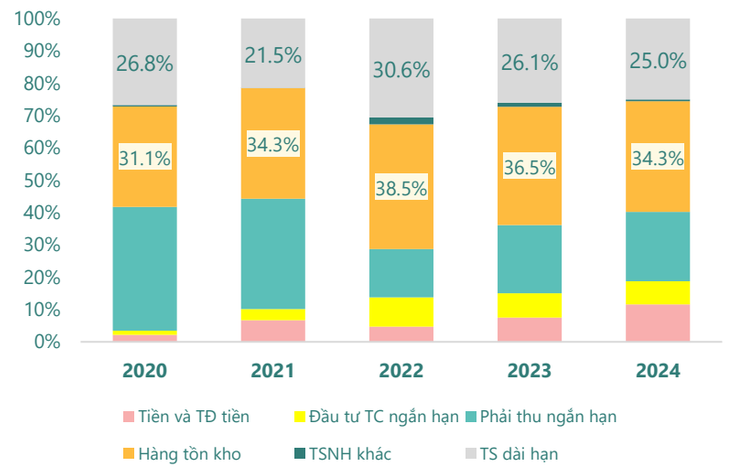
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



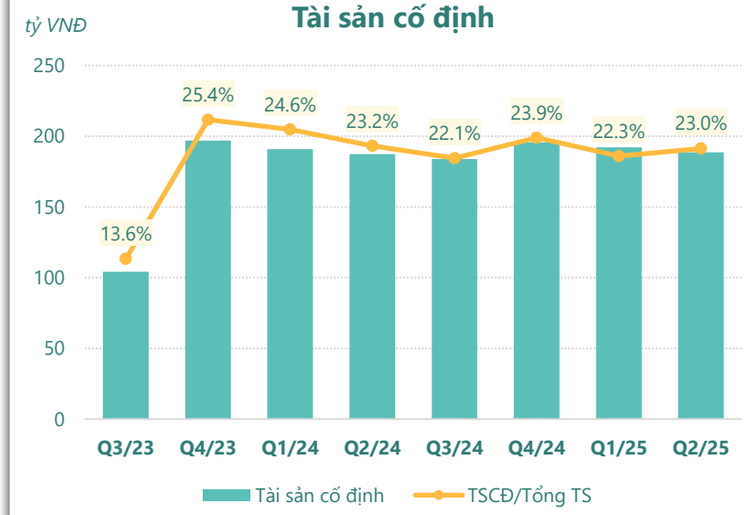
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



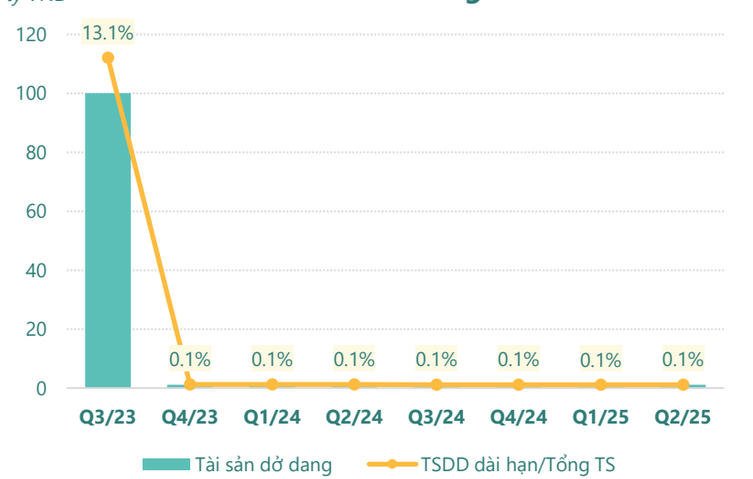
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



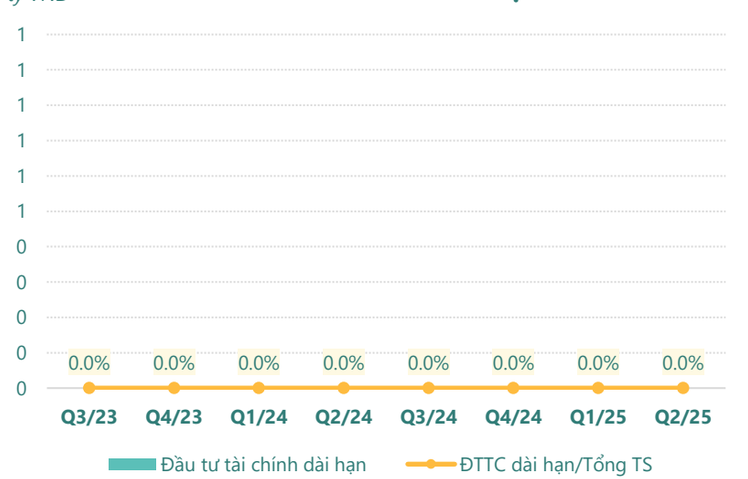
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



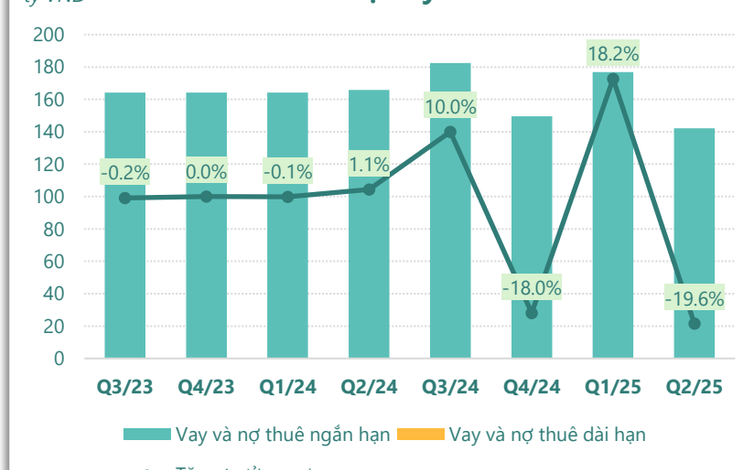
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

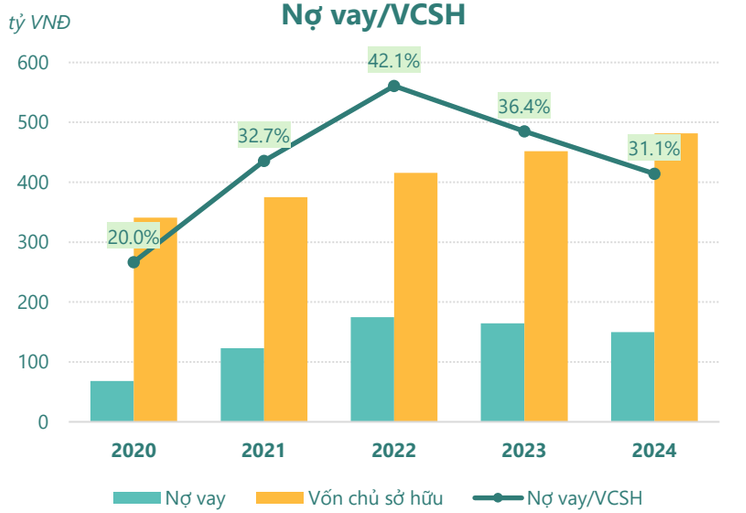
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

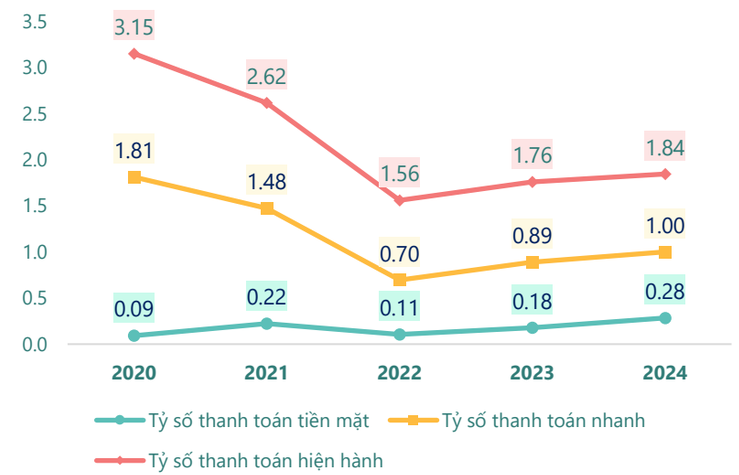
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



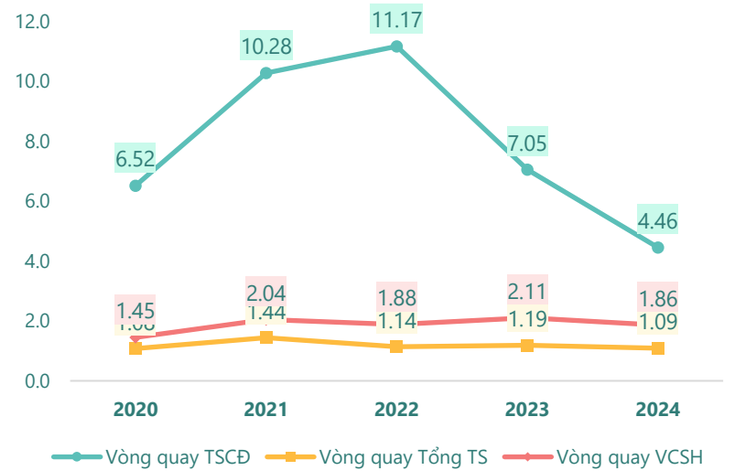
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



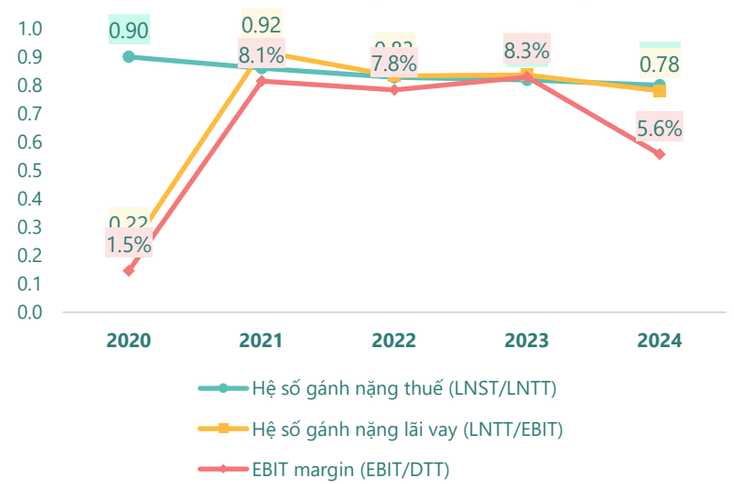
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



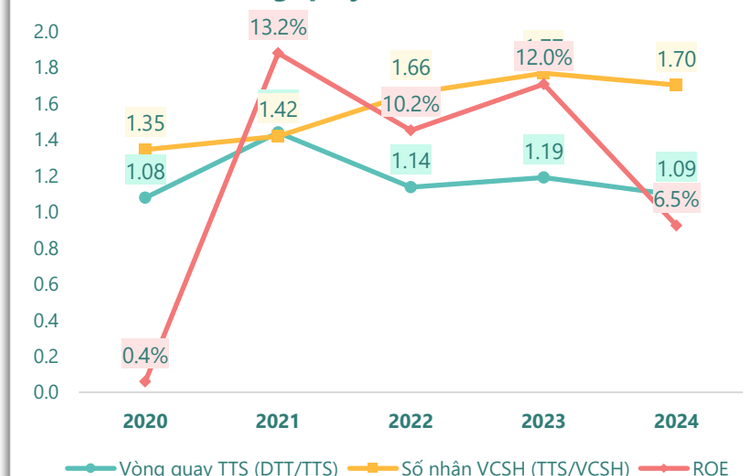
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



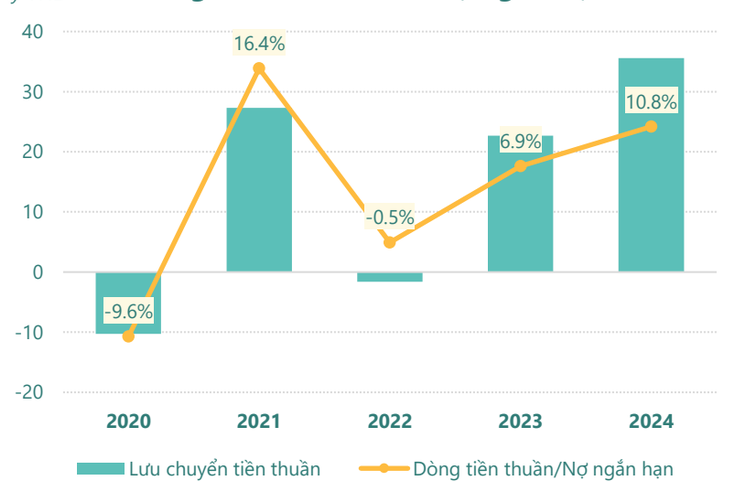
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**186**	**226**	**-17.6%**	**363**	**419**	**-13.2%**
Giá vốn hàng bán	175	212	-17.5%	339	385	-11.9%
Lợi nhuận gộp	11.4	13.7	-16.9%	24.3	33.9	-28.1%
Doanh thu HĐTC	-0.22	0.63	-135%	-0.12	1.39	-109%
Chi phí TC	1.64	8.05	-79.7%	3.79	11.1	-65.8%
Chi phí lãi vay	1.64	2.92	-44.0%	3.79	5.94	-36.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.26	0.16	65.0%	0.51	0.27	89.0%
Chi phí QLDN	**1.98**	**1.04**	**90.7%**	**2.59**	**1.97**	**31.1%**
LN thuần từ HĐKD	7.28	5.06	43.9%	17.3	21.9	-21.1%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-0.50**	**98.9%**	**-0.01**	**-0.50**	**98.9%**
LN trước thuế	7.28	4.56	59.6%	17.3	21.4	-19.2%
Lợi nhuận sau thuế	**5.82**	**2.79**	**109%**	**13.9**	**17.1**	**-18.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.82**	**2.79**	**109%**	**13.9**	**17.1**	**-18.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.5	74.3	-45.1	73.1	-67.2	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.76	-0.40	-8.35	-9.50	-4.10	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.10	1.76	16.6	-32.9	27.1	-34.7
Tiền đầu kỳ	58.2	19.4	95.1	58.2	93.8	49.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.8**	**75.7**	**-36.9**	**30.8**	**-44.2**	**-32.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.4	95.1	58.2	89.0	49.6	17.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**822**	**812**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	625	609	2.6%
Tiền và tương đương tiền	17.3	93.8	-81.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.2	58.3	-25.8%
Phải thu ngắn hạn	238	174	36.6%
Hàng tồn kho	320	278	15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.34	4.36	45.3%
Tài sản dài hạn	**197**	**203**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	189	196	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.05**	**6.28**	**12.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	326	330	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**326**	**330**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	150	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	152	2.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**496**	**482**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**496**	**482**	**2.9%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)